



yí hài
贻害

verb · to leave a harmful legacy

Example Sentences

xī yān yí hài jiàn kāng
吸烟贻害健康。

Smoking leaves a harmful legacy for health.

cuò wù de zhèng cè huì yí hài hòu dài
错误的政策会贻害后代。

Wrong policies can leave a harmful legacy for future generations.

huán jìng wū rǎn yí hài wú qióng
环境污染贻害无穷。

Environmental pollution leaves a harmful legacy without end.

Trace each character, then write the word on your own.

贻	贻	贻	贻	贻	贻	贻	贻	贻	贻	贻
贻										
害	害	害	害	害	害	害	害	害	害	害
害	害									